TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ G** **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 91/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 23/9/2019
V/v: "Ly hôn giữa bà C và ông S"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ G, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: ông Bùi Tấn Nghĩa.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Quốc Tiến.

2. Bà Lê Thị Mỹ.

Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Diễm Trinh – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân thành phố G.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố G tham gia phiên tòa: thuộc trường hợp không tham gia phiên tòa sơ thẩm.

Ngày 23 tháng 9 năm 2019, tại phòng xử án của Tòa án nhân dân thành phố G xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 236/2019/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 6 năm 2019, về việc: "*Tranh chấp ly hôn và nuôi con*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 56/2019/QĐST-HNGĐ ngày 15 tháng 8 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Phạm Hồng C, sinh năm 1973; Địa chỉ cư trú: Số 388/8/2, đường NBK, phường VQ, thành phố G, tỉnh Kiên Giang. (Có mặt).

2. Bị đơn: Ông Lê Văn S, sinh năm 1972; Địa chỉ cư trú: Số 388/8/2, đường NBK, phường VQ, thành phố G, tỉnh Kiên Giang. (Vắng mặt tại phiên tòa lần thứ 2).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện xin ly hôn đề ngày 21/5/2019 và trong quá trình xét xử nguyên đơn bà Phạm Hồng C trình bày: Bà C và ông S được người thân mai mối, đi đến tổ chức lễ cưới vào năm 1998, có đăng ký kết hôn và được UBND thị trấn Thứ 3, huyện AB, tỉnh Kiên Giang cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 17/3/1998.

Lý do bà C yêu cầu xin ly hôn: Bà C cho rằng do quá trình chung sống tính tình đôi bên không hợp, bất đồng quan điểm; do ông S sống không chung thủy, có mối quan hệ bất chính với người phụ nữ khác, từ đó vợ chồng xảy ra mâu thuẫn,

thường xuyên cự cải, xúc phạm nhau. Thấy chung sống không hạnh phúc nên bà C và ông S đã ly thân với nhau từ năm 2016 cho đến nay. Nhận thấy, tình cảm không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà C yêu cầu được ly hôn với ông S.

Về con chung: Bà C xác nhận có 02 người con chung tên Lê Phạm Gia B, sinh ngày 31/10/2000 (đã trưởng thành) và Lê Phạm Phương A, sinh ngày 08/10/2015, hiện do bà C trực tiếp nuôi dưỡng.

Về tài sản chung: Bà C và ông S tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Bà C xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa bà C yêu cầu:

Về hôn nhân: Bà C yêu cầu được ly hôn với ông S.

Về con chung: Người con tên Lê Phạm Gia B, sinh ngày 31/10/2000, đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Bà C yêu cầu được nuôi người con tên Lê Phạm Phương A và không yêu cầu ông S cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Bà C và ông S tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tòa án có triệu tập ông S để hòa giải hôn nhân và gia đình, nhưng ông S vắng mặt, nên Tòa án đưa vụ kiện ra xét xử theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Toà án đã thực hiện đầy đủ trình tự, thủ tục theo quy định Bộ luật tố tụng dân sự như: Thông báo thụ lý; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Quyết định đưa vụ án xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa; Giấy báo phiên toà hợp lệ, nhưng ông S cố tình lánh mặt không đến toà án. Tại phiên tòa nguyên đơn đồng ý xét xử vắng mặt bị đơn. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử thống nhất xử vắng mặt bị đơn ông Lê Văn S.

[2] Nhận định về quan hệ hôn nhân: Tại phiên tòa bà C xác nhận, bà C và ông S được người thân mai mối, đi đến tổ chức lễ cưới vào năm 1998, có đăng ký kết hôn và được UBND thị trấn Thứ 3, huyện AB, tỉnh Kiên Giang cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 17/3/1998. Do đó, quan hệ hôn giữa bà C và ông S được xác định là hôn nhân hợp pháp.

[3] Xét yêu cầu xin ly hôn của bà C, Hội đồng xét xử xét thấy: Vợ chồng bà C, ông S không còn thương yêu, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau để cùng xây dựng mái ấm gia đình bền vững và hạnh phúc: Xuất phát từ việc tính tình đôi bên không hòa hợp, bất đồng quan điểm, đồng thời bà C cho rằng do ông S sống

không chung thủy, có mối quan hệ bất chính với người phụ nữ khác, từ đó vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, thường xuyên cự cãi, xúc phạm nhau; vợ chồng không còn tin tưởng, thông cảm, quan tâm và chia sẻ với nhau trong cuộc sống. Quá trình giải quyết vụ án, ông S cố tình lánh mặt không đến Tòa án, không có văn bản thể hiện ý kiến, điều đó cho thấy ông S cũng không có thiện chí và mong muốn trong việc hàn gắn tình cảm với bà C. Tại phiên tòa, bà C thể hiện rõ quan điểm muốn ly hôn, không muốn đoàn tụ; bà C và ông S cũng đã ly thân với nhau từ năm 2016 cho đến nay, mạnh ai nấy sống, không ai quan tâm đến ai. Hội đồng xét xử xét thấy tình trạng hôn nhân giữa bà C và ông S đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Trong phần nghị án Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà C được ly hôn với ông S.

[4] Về con chung: Bà C xác nhận có 02 người con chung tên Lê Phạm Gia B, sinh ngày 31/10/2000 (đã trưởng thành) và Lê Phạm Phương A, sinh ngày 08/10/2015, hiện do bà C trực tiếp nuôi dưỡng.

Đối với người con tên Lê Phạm Gia B, sinh ngày 31/10/2000, đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Đối với người con tên Lê Phạm Phương A, sinh ngày 08/10/2015, hiện do bà C trực tiếp nuôi dưỡng. Xét thấy, quá trình trông nom, nuôi dưỡng bà C đã thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ của người mẹ đối với con; đảm bảo được quyền, lợi ích hợp pháp của con. Vì vậy, để đảm bảo môi trường sống, sự phát triển, quyền lợi mọi mặt của con. Trong phần nghị án Hội đồng xét xử thống nhất: Giao người con tên Lê Phạm Phương A, sinh ngày 08/10/2015 cho bà C trực tiếp nuôi dưỡng là hoàn toàn phù hợp. Do bà C không yêu cầu ông S cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về tài sản chung: Bà C và ông S tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về nợ chung: Bà C xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Tòa án có triệu tập ông Lê Văn S để hòa giải hôn nhân và gia đình, nhưng ông S cố tình lánh mặt không đến Tòa án, không có văn bản thể hiện ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện ly hôn của bà C. Trường hợp ông S có tranh chấp về tài sản chung, nợ chung của vợ chồng thì sẽ khởi kiện thành vụ kiện khác.

[8] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Bà C phải chịu án phí số tiền 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 28; khoản 4 Điều 147; Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật

hôn nhân và gia đình năm 2014;

Áp dụng điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa bà Phạm Hồng C và ông Lê Văn S.

2. Về con chung: Giao người con tên Lê Phạm Phương A, sinh ngày 08/10/2015 cho bà C trực tiếp nuôi dưỡng. Bà C không yêu cầu ông S cấp dưỡng nuôi con.

Ông S được quyền tới lui thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung, không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

3. Về tài sản chung: Bà C và ông S tự thỏa thuận, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về nợ chung: Không có, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm ly hôn: Bà C phải nộp 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng). Bà C đã tạm nộp 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0004038, ngày 29/5/2019 tại chi cục Thi hành án Dân sự thành phố G, nên bà C được khấu trừ.

6. Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án tự nguyện thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND TP. G;
- THA DS TP. G;
- UBND nơi đăng ký kết hôn;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Bùi Tấn Nghĩa